

# KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 được thực hiện trong bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, quá trình phục hồi của nền kinh tế toàn cầu yếu hơn so với dự kiến, tình trạng thất nghiệp cao diễn ra ở nhiều nước; kinh tế khu vực và thế giới thường xuyên tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường. Trong nước, kinh tế gặp nhiều khó khăn, những yếu kém nội tại của nền kinh tế dồn tích từ nhiều năm chưa được giải quyết và bộc lộ rõ hơn, kinh tế vĩ mô xuất hiện những yếu tố thiếu vững chắc. Trong khi đó, quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới liên tục đặt ra những thách thức mới. Mặc dù vậy, việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế giai đoạn 2011 - 2015 vẫn đạt được những kết quả khả quan trên nhiều phương diện như ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu nền kinh tế, cải cách thể chế...

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

### **Ổn định vĩ mô**

*Tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức khá, chất lượng được cải thiện*

Tính chung giai đoạn 2011 - 2015, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân ước đạt khoảng 5,82%, thấp hơn so với giai đoạn 2006 - 2010, nhưng trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và kinh tế thế giới thường xuyên xuất hiện nhiều nhân tố bất lợi thì đây vẫn là mức tăng tương đối tốt. Hơn thế nữa, xu hướng phục hồi kinh tế trong 2 năm gần đây cũng rõ nét hơn. GDP bình quân đầu người cũng tăng trưởng khá, trong bối cảnh lạm phát được duy trì ở mức thấp đã góp phần nâng cao mức sống thực tế của người dân.

*Tình hình giá cả và tiền tệ được duy trì ổn định*

Lạm phát được kiểm soát nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và tài khóa cũng như cơ chế phối hợp linh hoạt giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm từ 18,13% năm 2011 xuống 1,84% năm 2014 (mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua) và dự báo sẽ tiếp tục thấp trong năm 2015. Mặt bằng lãi suất cho vay và huy động giảm, tổng phương tiện thanh toán và dư nợ tín dụng cơ bản được điều hành phù hợp với các diễn biến kinh tế vĩ mô chung. Tỷ giá cơ bản ổn định, dự trữ ngoại hối tăng; tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế giảm đáng kể.



## *Xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng tốt*

Bình quân cả giai đoạn, xuất khẩu tăng trưởng khoảng 18%/năm và trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế những năm vừa qua. Đến nay, Việt Nam có trên 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 8 sản phẩm đạt trên 5 tỷ USD. Về cơ cấu xuất khẩu, tỷ trọng các mặt hàng thô và mới sơ chế giảm mạnh, trong khi tỷ trọng mặt hàng tinh chế tăng lên đáng kể. Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng với kim ngạch ngày càng tăng lên đã củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng. Cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt, kể từ năm 2012, đã chuyển sang trạng thái thặng dư sau nhiều năm thâm hụt liên tục.

## *An ninh tài chính quốc gia được đảm bảo*

Dư nợ công, dư nợ chính phủ và dư nợ nước ngoài của quốc gia được đảm bảo trong phạm vi cho phép. Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống cơ chế, chính sách về quản lý tài chính công của Việt Nam cũng từng bước được hoàn thiện, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường, tiệm cận nhiều hơn với thông lệ quốc tế (thông qua cải cách thuế, cải cách phương thức quản lý ngân sách, quản lý nợ công...). Tính đến ngày 31/12/2014, nợ công ở mức 59,6% GDP, trong đó dư nợ chính phủ ở mức 47,4% GDP; nợ được Chính phủ bảo lãnh ở mức 11,34% GDP; nợ chính quyền địa phương ở mức 0,8% GDP. Cơ cấu vay của Chính phủ thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng vay trong nước, với kỳ hạn dài hơn.

## **Huy động các nguồn lực được tăng cường**

### *Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước*

Tiềm lực tài chính quốc gia tiếp tục được tăng cường và củng cố ở cả ba cấp độ tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp và tài chính dân cư. Giai đoạn 2011 - 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt khoảng 31% GDP (mục tiêu đề ra là 33,5% đến 35%), tuy có giảm về tỷ trọng so với GDP, song quy mô huy động giai đoạn 2011 - 2015 vẫn gấp khoảng 1,8 lần giai đoạn 2006 - 2010.

Cơ cấu của các nguồn vốn ngày càng đa dạng, tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước bình quân chiếm khoảng 39,51% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đầu tư của khu vực nước ngoài tăng từ 19,1% năm 2011 lên khoảng 20,4% năm 2015. Về thu hút vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), tổng số vốn cam kết trong giai đoạn 2011 - 2015 ước đạt khoảng 30 tỷ USD, trong đó số giải ngân ước đạt 23 tỷ USD. Quy mô huy động vốn trên thị trường chứng khoán giai đoạn 2011 - 2014 gấp gần 3 lần so với giai đoạn 2006 - 2010, đóng góp ngày càng lớn vào tổng đầu tư toàn xã hội.

### *Huy động nguồn lực cho ngân sách nhà nước*

Tính chung tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) 5 năm 2011 - 2015 tăng gấp 2 lần giai đoạn 2006 - 2010. Bên cạnh đó, cơ cấu thu NSNN tiếp tục có những chuyển biến theo hướng tích cực, tỷ trọng thu nội địa đã tăng từ 58% giai đoạn 2006 - 2010 lên khoảng 67% giai đoạn 2011 - 2015, đến năm 2015 ước chiếm khoảng 70% tổng thu NSNN. Trong khi đó, sự phụ thuộc vào nguồn thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu giảm dần. Trong cơ cấu thu nội địa, nguồn



thu từ sản xuất - kinh doanh đã trở thành nguồn thu giữ vai trò quan trọng của NSNN.

## **Phân bổ nguồn lực đảm bảo cân đối**

### *Nguồn lực tài chính công*

Tổng chi NSNN giai đoạn 2011 - 2015 ước đạt mức bình quân 28,4% GDP. Về cơ bản, NSNN đã đảm bảo cân đối đủ nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán Quốc hội và hội đồng nhân dân. Đồng thời, nhiều giải pháp để tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi NSNN, đảm bảo đúng dự toán và chế độ quy định cũng đã được xây dựng và tổ chức thực hiện trong giai đoạn này. Mặc dù động viên NSNN gặp phải một số khó khăn nhưng việc bố trí chi NSNN cho một số lĩnh vực quan trọng đã đảm bảo theo các nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội.

### *Các nguồn lực xã hội*

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều giải pháp huy động các nguồn lực xã hội đã được triển khai nhằm tập trung ưu tiên xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Từng bước hình thành và hoàn thiện các cơ chế để thúc đẩy sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư phát triển hạ tầng, đẩy mạnh việc thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư trong một số lĩnh vực. Đồng thời, thực hiện đa dạng hóa các công cụ đầu tư tài chính để huy động thêm các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

## **Tái cơ cấu nền kinh tế triển khai tích cực**

### *Tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công*

Vốn đầu tư công đã được ưu tiên tập trung hơn cho các công trình, dự án quan trọng, cấp thiết, sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả. Nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý, giảm tối đa nợ đọng xây dựng cơ bản (XDCB), quản lý chặt chẽ nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu cũng đã được nghiên cứu xây dựng và ban hành. Đồng thời, cơ chế khuyến khích, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư tiếp tục được rà soát, sửa đổi.

*Tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là các ngân hàng thương mại*

Các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính trong lĩnh vực tín dụng - ngân hàng tiếp tục được rà soát và hoàn thiện. Thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) giai đoạn 2011 - 2015, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phê duyệt phương án cơ cấu lại đối với các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, qua đó cải thiện năng lực tài chính và khả năng chi trả của các TCTD; giảm thiểu nguy cơ đổ vỡ, mất an toàn hệ thống. Bên cạnh đó, nhiều giải pháp cũng đã được triển khai để phát hiện, xử lý và ngăn chặn tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo.

*Tái cơ cấu thị trường chứng khoán*

Tính đến tháng 3/2015 đã thực hiện tái cấu trúc được 24 công ty chứng khoán trong số 83 công ty chứng khoán đang hoạt động. Đối với các công ty quản lý quỹ, từ 49 công ty đã cơ cấu lại, đã xử lý được 6 công ty. Tính đến tháng 3/2015, số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 1,4 triệu, đặc biệt, số lượng nhà đầu tư tổ chức nước ngoài tăng 26% so với năm 2013. Đồng thời, đã có 15 quỹ mở được thành lập với tổng tài sản



ròng tăng 8,3% so với năm 2013, 2 quỹ ETF mới được triển khai trong năm 2014. Đối với thị trường cổ phiếu, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng hàng hóa theo hướng tăng cường tính minh bạch và chất lượng quản trị công ty. Đối với thị trường trái phiếu, công tác phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) có những cải cách mạnh mẽ hướng tới mục tiêu cơ cấu lại nợ công một cách hợp lý và tạo hàng hóa chuẩn cho thị trường tài chính.

Đối với tái cấu trúc các doanh nghiệp bảo hiểm, trong những năm qua, quy mô và vai trò của thị trường bảo hiểm trong nền kinh tế tiếp tục được nâng cao. Tính đến tháng 3/2015, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 60 doanh nghiệp bảo hiểm và 1 chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoạt động, tổng doanh thu giai đoạn 2011 - 2014 tăng trưởng bình quân 14,4%/năm. Cùng với việc mở rộng quy mô, vai trò của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nền kinh tế ngày càng được củng cố. Tính đến 31/12/2014, tổng doanh thu toàn thị trường (bao gồm cả doanh thu đầu tư), tương đương 2,44% GDP; tổng nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế là 129.357 tỷ đồng.

#### *Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước*

Cùng với việc đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế cho tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN), việc phê duyệt đề án tái cơ cấu DNNN được tích cực triển khai. Trên cơ sở đó, năm 2014 đã sắp xếp 167 doanh nghiệp, tăng gấp 1,65 lần năm 2013; trong đó, cổ phần hóa 143 doanh nghiệp, tăng gấp gần 2 lần năm 2013. Kết quả thoái vốn đầu tư của các DNNN năm 2014 được 6.076 tỷ đồng theo giá trị sổ sách, gấp 6 lần

năm 2013, thu về 8.002 tỷ đồng, bằng 1,3 lần mệnh giá. Qua thực hiện tái cơ cấu, hiệu quả hoạt động của DNNN từng bước được cải thiện đáng kể, tình trạng đầu tư dàn trải, đầu tư vào các ngành, lĩnh vực không phải là ngành kinh doanh chính đã từng bước được khắc phục.

### **Thực hiện ba khâu đột phá chiến lược**

*Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng hoàn thiện*

Khung pháp lý cho việc thực hiện quyền tự do bình đẳng trong kinh doanh, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong nền kinh tế tiếp tục được hoàn thiện. Thể chế về sở hữu tiếp tục được rà soát, sửa đổi và bổ sung. Thể chế về phân phối đã hướng đến việc đảm bảo các nguyên tắc của kinh tế thị trường, đồng thời, hạn chế được những bất cập mà cơ chế thị trường gây ra. Thể chế bảo đảm phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường như thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường tài chính, thị trường bảo hiểm... cũng được tiếp tục hoàn thiện.

### *Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng*

Trong những năm qua, Việt Nam đã dành lượng vốn hàng năm chiếm khoảng 9 - 10% GDP cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Nhờ đó, hệ thống kết cấu hạ tầng được củng cố và nâng cấp theo hướng chuẩn hóa, phát triển đồng bộ. Bên cạnh đó, nhiều chính sách đã được ban hành và hoàn thiện nhằm thu hút có hiệu quả, kịp thời các nguồn tài chính trong và ngoài nước cho phát triển hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng công nghiệp.



Trong đó, đã thường xuyên rà soát, đồng bộ hóa và tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách tài chính trên cơ sở tăng cường tính thông thoáng, minh bạch trong hệ thống các cơ chế, chính sách cũng như trong việc tiếp cận thông tin.

### *Phát triển nguồn nhân lực*

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tích cực đầu tư cho giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn vốn con người và đạt được những kết quả quan trọng. Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ tốt hơn các mục tiêu về công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HDH). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ mức khoảng 40% năm 2010 lên 49% năm 2014.

## II. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

### **Các cân đối lớn về kinh tế vĩ mô chưa thực sự bền vững**

#### *Tỷ lệ tiết kiệm - đầu tư*

Từ đầu những năm 2000 đến nay, Việt Nam thường xuyên trong tình trạng tiết kiệm ròng âm và có xu hướng gia tăng. Trung bình 10 năm 2001 - 2010, tỷ lệ tiết kiệm ròng của nước ta ở mức -4,6% trong khi hầu hết các nước trong khu vực có thặng dư về tiết kiệm. Chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm bị mở rộng rất nhanh trong những năm gần đây, chủ yếu bắt nguồn từ đầu tư tăng cao trong khi tỷ lệ tiết kiệm trong nước tương đối ổn định. Điều này không chỉ cho thấy những rủi ro trong việc phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài mà phần nào còn phản ánh sự kém hiệu quả trong sử dụng vốn đầu tư (đầu tư tăng nhanh nhưng không mang lại sự cải thiện đáng kể về thu nhập, dẫn đến tiết kiệm nội địa tăng thấp hơn đầu tư).

## *Cân đối tài khóa*

Bộ chi ngân sách của Việt Nam có xu hướng tăng và trở nên cao hơn so với các nước trong khu vực. Bình quân giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ bộ chi ngân sách không bao gồm chi trả nợ gốc so với GDP (tính theo thông lệ quốc tế) tương đương hoặc thấp hơn các nước trong khu vực nhưng những năm gần đây đã tăng cao hơn so hầu hết các nước này. Bộ chi ngân sách cao đã kéo theo sự gia tăng của nợ chính phủ thời gian qua (tuy vẫn nằm trong ngưỡng an toàn theo các mục tiêu đề ra). Điều này đang đặt ra một số thách thức lớn đối với yêu cầu đảm bảo bền vững tài khóa trong trung và dài hạn, nhất là khi áp lực phải tăng chi NSNN đang lớn.

## *Cán cân thương mại*

Bình quân giai đoạn 2001 - 2010, Việt Nam là nước có tỷ lệ thâm hụt thương mại thuộc nhóm cao nhất (-8,3%) so với các nước trong khu vực, khi nhiều nước có thặng dư. Từ năm 2011 đến nay, thâm hụt cán cân thương mại được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu tính bền vững do sự mất cân đối về đối tác thương mại. Nước ta xuất siêu với hầu hết các đối tác thương mại lớn nhưng nhập siêu lớn và kéo dài từ Trung Quốc, điều này gây ra những rủi ro nhất định khi phụ thuộc quá mức vào một thị trường, đặc biệt khi thị trường đó cung cấp nhiều hàng hóa đầu vào quan trọng cho sản xuất - kinh doanh.

## **Hiệu quả sử dụng các nguồn lực chậm cải thiện**

Cách thức và phương thức phân bổ, sử dụng nguồn lực vẫn còn thiên về phát triển chiều rộng. Đầu tư để khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của địa phương, của từng ngành chưa thật sự được chú trọng. Đến nay, nhìn chung vẫn chưa



hình thành được các tiêu chí cụ thể trong việc xác định “tính ưu tiên” trong các dự án đầu tư công. Nguồn lực tài chính nhà nước chưa phát huy có hiệu quả vai trò “tạo môi trường” để thu hút sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

Cơ chế khuyến khích thu hút đầu tư tư nhân còn chưa có sự đột phá mạnh nên sự tham gia của khu vực tư nhân vào đầu tư, phát triển hạ tầng còn hạn chế. Cơ chế xã hội hóa cũng chủ yếu được thực hiện ở một số thành phố lớn. Việc thu hút các nguồn lực bên ngoài còn theo mục tiêu số lượng hơn là chất lượng, chưa chú trọng thu hút vốn đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao và hiện đại.

### **Tăng trưởng kinh tế còn thấp so với tiềm năng**

Sự chậm lại về tăng trưởng của nền kinh tế trong 5 năm qua đang đặt ra một số thách thức về khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 của Việt Nam chỉ đạt khoảng 5,82%, thấp hơn so với các nước trong khu vực. Từ năm 2008, Việt Nam đã chính thức trở thành một trong những quốc gia có thu nhập trung bình, song thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam vẫn chênh lệch khá lớn so các nước như Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan...

### **Năng lực cạnh tranh thấp, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế**

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới cho thấy, vị trí xếp hạng của Việt Nam tuy có được cải thiện qua các năm nhưng đến năm 2012 lại gần như trở về mức của năm 2008. Hai năm gần đây, do thực hiện

chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và tái cơ cấu nền kinh tế kinh tế diễn biến khả quan hơn nhưng về cơ bản, GCI của Việt Nam vẫn luôn nằm trong nhóm gần thuộc nửa cuối của bảng xếp hạng, thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN và còn một khoảng cách rất xa so với khu vực Đông Á.

Đến nay, mức độ tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu còn rất thấp. Xuất khẩu vẫn đang dựa vào lợi thế về giá nhân công; chủ yếu gia công cho các tập đoàn, công ty nước ngoài, hàm lượng giá trị gia tăng của xuất khẩu còn thấp. Nhập khẩu cũng đang bộc lộ nhiều vấn đề, nhập khẩu lớn nhưng đóng góp của nhập khẩu trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn ở mức thấp. Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước có trình độ công nghệ thấp có xu hướng tăng.

### **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm so với yêu cầu**

Đến nay, cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn còn một khoảng cách khá xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp. Xét về xu hướng tổng thể, sau một thời gian có sự thay đổi nhanh, cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam kể từ năm 2005 đến nay có thể xem là không thay đổi, trong một số năm chỉ là sự hoán đổi về tỷ trọng giữa hai ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ. Các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức, khoa học và công nghệ (KH&CN) phát triển còn chậm, tỷ trọng trong GDP của các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay “huyết mạch” của nền kinh tế như tài chính - tín dụng còn thấp.

**Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm, tái cơ cấu khu vực DNNN chưa đạt tiến độ**



Trong tái cơ cấu đầu tư công, thời gian qua chủ yếu mới tập trung vào việc cắt giảm, giãn, hoãn tiến độ các dự án. Trong khi đó, nguồn thu ngân sách hạn hẹp và nhu cầu chi thường xuyên và chi trả nợ tăng nhanh, dẫn đến tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN năm 2011 - 2014 giảm mạnh so với trước, nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng vẫn chủ yếu là nguồn lực đầu tư công

Nguồn lực để tái cơ cấu ngân hàng chủ yếu từ nguồn trích dự phòng rủi ro của các TCTD và thông qua hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC). Tuy nhiên, hoạt động của VAMC còn gặp một số vướng mắc. Trong khi đó, thị trường tín dụng chưa thực hiện được đầy đủ chức năng trung gian tài chính trong việc phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn tín dụng của nền kinh tế.

Tái cơ cấu đối với các DNNN nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Tái cơ cấu quản trị doanh nghiệp mới ở trên giác độ sắp xếp, cơ cấu lại nội bộ doanh nghiệp mà chưa thực sự chú trọng vào nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nâng cao chất lượng quản trị nội bộ. Bên cạnh đó, tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ (quy mô vốn, tài sản).

### **Thế chế kinh tế thị trường định hướng XHCN trên nhiều mặt vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu**

So với nhiều nước trong khu vực, hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách đảm bảo cho sự vận hành của một nền kinh tế thị trường của Việt Nam chưa đầy đủ và còn có khoảng cách trên một số mặt.

### *Thể chế phát triển các chủ thể trong nền kinh tế*

Nhà nước vẫn giữ nhiều chức năng mà thị trường đảm nhiệm hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nhận thức về chế độ sở hữu, thành phần kinh tế, sự phát triển các loại hình doanh nghiệp hiện còn có những vấn đề chưa phù hợp với lý luận và thực tiễn phát triển của nền kinh tế thị trường.

### *Thể chế phân phối*

Việc điều tiết, định hướng phân bổ nguồn lực phát triển bị hạn chế, trong khi mức độ, phạm vi can thiệp của Nhà nước còn lớn đã dẫn đến phân bổ, sử dụng các nguồn lực chưa đạt hiệu quả cao, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, đầu tư dàn trải, thậm chí gây ra sự lãng phí các nguồn lực. Vấn đề phân phối thu nhập, nhất là tiền lương, không chỉ bất cập trên phương diện tổng thể mà còn có sự bất hợp lý lớn giữa các khu vực, lĩnh vực.

### *Thể chế giá cả và quản lý giá*

Cơ chế giá thị trường chưa đầy đủ, vẫn còn đan xen giữa giá thị trường và một số giá hàng hóa, dịch vụ chưa theo thị trường. Chính sách bao cấp qua giá đối với một số hàng hóa dịch vụ đã khiến cho giá của những hàng hóa dịch vụ đó chưa được tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất của doanh nghiệp và xã hội. Tính minh bạch trong cơ chế hình thành giá cả ở các loại thị trường còn chưa cao.

### *Phát triển đồng bộ các loại thị trường*

Thị trường lao động chưa linh hoạt để đảm bảo việc phân bổ lực lượng lao động gắn với các tín hiệu của thị trường, nhất là trong việc xử lý tiền lương của người lao động của những



ngành hoạt động có tính chất độc quyền. Thị trường công nghệ vẫn còn nhiều khiếm khuyết, phát triển manh nha, quy mô nhỏ; quyền sở hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức và còn bị xâm phạm. Thị trường tài chính phát triển mạnh, song chưa vững chắc, tính đồng bộ giữa các thị trường chưa cao.

### **Mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 đứng trước nhiều thách thức**

#### *Quản trị nhà nước còn hạn chế*

Xếp hạng các Chỉ tiêu quản trị toàn cầu (WGI) cho thấy vị trí của Việt Nam so với Trung Quốc và các nước ASEAN tương đối thấp và ít có sự thay đổi qua hơn 10 năm từ 2000 đến 2012. Chỉ tiêu về lãng phí trong chi tiêu chính phủ và chỉ tiêu gánh nặng hành chính của Việt Nam thường đứng ở hàng cao trong khu vực.

#### *Hạ tầng cơ sở vẫn còn khá lạc hậu*

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới từ năm 2008 đến nay, hệ thống hạ tầng của Việt Nam không có nhiều cải thiện, vẫn xếp thứ 6 ở khu vực. Đây được coi là một trong những rào cản lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, cản trở môi trường kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

#### *Tiềm lực khoa học, công nghệ chậm được cải thiện*

Theo Ngân hàng Thế giới, số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và số lượng đăng ký bằng sáng chế của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước như Thái Lan, Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a, đồng thời chênh lệch cũng ngày càng tăng.

Khả năng áp dụng KH&CN trong sản xuất - kinh doanh cũng còn nhiều hạn chế, thể hiện ở xếp hạng chỉ số nền kinh tế tri thức (KEI) năm 2012 là 3,4 điểm, xếp hạng 104/146, thấp hơn Phi-líp-pin, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

*Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, chất lượng lao động thấp*

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam vào loại thấp khi so với nhiều nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (chỉ bằng 1/5 Ma-lai-xi-a và 2/5 Thái Lan) và tốc độ tăng năng suất lao động có chiều hướng giảm. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79/10 điểm, xếp thứ 11 trong 12 nước châu Á tham gia xếp hạng.

*Trình độ phát triển của thị trường tài chính vẫn tương đối thấp*

Độ sâu tài chính (thể hiện qua tỷ lệ M2/GDP) của Việt Nam từ năm 2005 đến nay vẫn ở mức trung bình. Sau gần 10 năm gia nhập WTO, thị trường tài chính đã hình thành đủ các cấu phần cơ bản trong hệ thống tài chính nhưng tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp vẫn dựa chủ yếu vào các ngân hàng thương mại.

### III. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Những thành tựu và kết quả thu được sau gần 30 năm đổi mới đã làm cho tiềm lực của đất Việt Nam không ngừng được mở rộng, trong đó có tiềm lực tài chính nhà nước. Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng tập trung vào 3 lĩnh vực quan trọng là tái cơ cấu lại đầu tư, cơ cấu



lại thị trường tài chính, tái cơ cấu DNNN đã đạt được các kết quả bước đầu, tạo ra môi trường thuận lợi và tiền đề quan trọng để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH theo lộ trình đề ra.

Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố thuận lợi, kinh tế trong nước cũng đang đối mặt với một số điểm không thuận, nhiều rào cản và nút thắt đối với tăng trưởng. Để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm tới, đòi hỏi cần phải có sự quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách.

**Đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế, thực hiện đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường trong quản lý, điều hành nền kinh tế vĩ mô**

Một trong những yếu tố tiên quyết đối với sự thành công của cải cách, phát triển kinh tế đó là hoàn thiện thể chế kinh tế. Trước tiên, cần đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế; hoàn thiện thể chế tài chính DNNN cho phù hợp phục vụ quá trình sắp xếp, tái cơ cấu DNNN. Đồng thời, thực hiện phân bổ các nguồn lực xã hội theo cơ chế thị trường và theo các định hướng về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Nhà nước. Đẩy nhanh quá trình hoàn thiện và phát triển đồng bộ các loại thị trường theo hướng hiện đại, nhất là các thị trường chứng khoán, lao động, KH&CN. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về giá, về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền; thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết vĩ

mô của Nhà nước, nhất là giá dịch vụ công và giá năng lượng. Bên cạnh đó, tổ chức thực hiện quyết liệt đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính các đơn vị sự nghiệp công; tăng cường phân cấp và tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các tổ chức dân cử, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và nhân dân tham gia có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi và giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

**Tăng cường hiệu quả huy động, phân bổ nguồn lực cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng**

Thực hiện động viên hợp lý các nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí và các nguồn lực từ đất đai, tài nguyên cho NSNN đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế; tạo môi trường sản xuất - kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy đầu tư, đảm bảo lợi ích quốc gia về quyền thu thuế. Tập trung hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung các luật thuế theo lộ trình đi đôi với đa dạng hóa các kênh huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh việc thực hiện và hoàn thiện môi trường pháp lý, các chính sách xã hội hóa đầu tư trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao. Nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ bên ngoài (đầu tư gián tiếp của nước ngoài, nguồn kiều hối, nguồn ODA...); thực hiện có kết quả các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn tài chính quốc gia.



Một mặt, cần nâng cao vai trò định hướng của nguồn lực tài chính nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với đẩy mạnh đầu tư theo hình thức công - tư (PPP), thu hút sự tham gia đầu tư của khu vực tư nhân và các hình thức đầu tư không sử dụng vốn NSNN để tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội. Mặt khác, tập trung nguồn lực để phát triển các tiền đề cho quá trình CNH, HĐH gắn với việc nâng cao hiệu quả sử dụng; tiếp tục đảm bảo chi NSNN cho KH&CN và môi trường theo quy định; tăng cường đầu tư cho cơ sở vật chất giáo dục, đào tạo và y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực trên cơ sở hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý về quản lý NSNN, tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật NSNN (sửa đổi). Bên cạnh đó, tiến hành rà soát tổng thể các chính sách an sinh xã hội, 16 chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án đã triển khai giai đoạn 2011 - 2015 để cắt giảm, lồng ghép các chính sách.

**Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế**

*Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới*

Nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch, tiến hành rà soát quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế của từng vùng với tầm nhìn dài hạn; ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo hướng hiện đại, chế biến tinh, chế biến sâu; tăng

cường tính kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Đối với hỗ trợ tài chính, tiếp tục thực hiện ưu đãi ở mức cao cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là đối với các dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ chế biến sau thu hoạch, dự án đầu tư vào các vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện rà soát các khoản phí, lệ phí liên quan đến nông nghiệp, nông dân và điều chỉnh chính sách phù hợp.

Đẩy nhanh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Theo đó, tiếp tục cải thiện chất lượng sống ở nông thôn thông qua tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn; tăng cường đào tạo nghề cho khu vực nông thôn. Thúc đẩy ứng dụng sâu KH&CN, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; từng bước hình thành những tổ hợp nông - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với người nông dân và hướng tới mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng, phát triển bền vững; đổi mới căn bản phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề khu vực nông nghiệp, nông thôn.

#### *Phát triển công nghiệp, tạo nền tảng cho CNH, HĐH*

Nhằm đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau: (i) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược công nghiệp tổng thể phù hợp với mô hình và bước đi về CNH, HĐH. (ii) Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp theo hướng tăng hàm lượng KH&CN và tỷ trọng giá trị nội địa.



Ưu tiên phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, lợi thế cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông... (iii) Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn. Tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp hỗ trợ có nhu cầu lớn (phụ liệu dệt may, giấy dếp và linh kiện điện tử); phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp quốc phòng.

*Phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là các ngành quan trọng đối với CNH, HDH*

Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics và các dịch vụ khác hỗ trợ kinh doanh. Phát triển dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của người dân. Phát triển mạnh hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trong nước; xây dựng thương hiệu của Việt Nam. Chủ động tham gia vào mạng phân phối toàn cầu và chuẩn bị các điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ mới khi tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin.

*Phát triển các vùng và khu kinh tế*

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng và quản lý quy hoạch,

khai thác có hiệu quả lợi thế tạo sự liên kết giữa các vùng, cần tiếp tục hình thành và phát triển các hành lang, vành đai kinh tế và các cực tăng trưởng có ý nghĩa đối với cả nước và liên kết trong khu vực trên cơ sở rà soát bổ sung cơ chế, chính sách, phát huy hiệu quả các khu kinh tế hiện có và có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, được luật hóa để thu hút mạnh đầu tư phát triển một số khu kinh tế có lợi thế đặc biệt.

*Đảm bảo nguồn lực và phân bổ đúng trọng tâm cho tái cơ cấu*

Huy động hợp lý các nguồn lực đầu tư phát triển, mở rộng tối đa phạm vi và cơ hội cho đầu tư tư nhân, nhất là tư nhân trong nước đi đôi với khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân tham gia phát triển hạ tầng; mở rộng các hình thức đầu tư để huy động nguồn vốn từ khu vực tư, bao gồm cả nguồn vốn đầu tư của nước ngoài, đồng thời, bảo đảm môi trường cạnh tranh và quyền lợi của các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, tăng cường tính kết nối giữa tái cơ cấu 3 lĩnh vực DNNN, đầu tư công và hệ thống ngân hàng nhằm tạo ra sự liên kết, hình thành mối quan hệ tác động lẫn nhau trong tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế.

**Thực hiện đồng bộ các giải pháp để đẩy mạnh tái cơ cấu khu vực DNNN**

Thực hiện quyết liệt và hiệu quả cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh của các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước. Kiên quyết điều chỉnh để DNNN có cơ cấu hợp lý. Tập trung đẩy mạnh thực hiện phương án sắp xếp, cổ phần hóa;



tiếp tục rà soát, bổ sung phương án sắp xếp, cổ phần hóa; phân định rõ các nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp với các hoạt động công ích; thực hiện rộng rãi chế độ đấu thầu sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích.

Một mặt, nâng cao vai trò và củng cố năng lực của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và VAMC nhằm góp phần tháo gỡ các vấn đề tài chính cho doanh nghiệp nói chung, DNNN và các tổ chức tín dụng nói riêng trong quá trình tái cơ cấu. Mặt khác, cần đẩy mạnh công tác xử lý những tồn tại về tài sản, tài chính, công nợ, xử lý lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa DNNN; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý tiền lương, tiền thưởng, tuyển dụng, hợp đồng đối với các chức danh trong doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; phân định quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp, đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp.

**Tập trung phát triển của các yếu tố tiền đề cho quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, phát triển có hiệu quả một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp hỗ trợ**

*Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng*

(i) Rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng cả nước và từng vùng, bảo đảm hiệu quả tổng hợp, tính thống nhất, hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, thủy lợi. (ii) Ưu tiên nguồn lực đầu tư công để đầu tư các công trình quan trọng, thiết yếu, đáp ứng yêu cầu phát triển và đảm bảo

kết nối các trung tâm kinh tế lớn, các đầu mối giao thông quan trọng, các tuyến có nhu cầu vận tải lớn bằng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được các yêu cầu CNH, HDN đất nước. (iii) Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư từ NSNN, vốn TPCP, đặc biệt phát huy vai trò định hướng của đầu tư công để thu hút nguồn vốn đầu tư của xã hội. (iv) Đa dạng hóa hình thức đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh việc chuyển nhượng quyền khai thác đối với một số lĩnh vực như chuyển quyền thu phí giao thông, cho thuê hạ tầng cảng biển... chuyển từ Nhà nước trực tiếp đầu tư sang các doanh nghiệp đầu tư vào hạ tầng cơ sở theo quy hoạch tổng thể.

### *Phát triển nguồn nhân lực*

Cùng với việc thực hiện có kết quả các giải pháp xác định trong Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020, cần đổi mới cơ cấu và phương thức đầu tư của NSNN cho giáo dục, đào tạo và đào tạo nghề; mở rộng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học trong tuyển sinh, xây dựng nội dung và chương trình... Thực hiện đồng bộ các giải pháp để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo thông qua các cơ chế ưu đãi về tài chính phù hợp. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động, cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động, nâng cao năng lực dự báo, kế hoạch hóa nguồn nhân lực dựa trên các tín hiệu của thị trường; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới.



Giải pháp quan trọng hàng đầu là đổi mới cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực NSNN cho phát triển KH&CN. Theo đó, đa dạng hoá nguồn lực đầu tư, đảm bảo bố trí đủ nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư từ NSNN cho hoạt động KH&CN song song với hình thành các cơ chế phù hợp để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho KH&CN, chú trọng thứ tự ưu tiên và khả năng thực hiện của các cơ sở KH&CN. Tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa KH&CN với sản xuất, phát huy sáng tạo, cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

**Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong xây dựng và thực thi chính sách, thúc đẩy cải cách hành chính đồng bộ**

Xây dựng nền hành chính đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, tập trung tăng tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành, qua đó tạo điều kiện cho kinh tế thị trường vận hành hiệu quả; nâng cao năng lực dự báo, ứng phó và giải quyết kịp thời những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, giảm mạnh và bãi bỏ các loại thủ tục hành chính không phù hợp, tạo ra gánh nặng cho các doanh nghiệp và công dân gắn với tăng cường việc đối thoại giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân trong xây dựng và tổ chức thực thi, đánh giá chính sách; công khai các chuẩn mực, các quy định hành chính để nhân dân giám sát việc thực hiện.

## **Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý vĩ mô**

(i) Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước; nâng cao chất lượng công tác xây dựng chính sách, thực hiện phối hợp hiệu quả trong quản lý kinh tế vĩ mô; tăng cường công tác thông tin kinh tế - xã hội, công tác kế toán, thống kê; tăng cường công tác giám sát, quản lý rủi ro và bảo đảm an toàn về nợ công và nợ nước ngoài quốc gia.

(ii) Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt thúc đẩy tăng trưởng bền vững, ổn định giá trị đồng tiền. Thực hiện các chính sách tín dụng, lãi suất, tỷ giá theo nguyên tắc thị trường. Tập trung xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng.

(iii) Tăng cường hiệu quả công tác đánh giá, tổng kết việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, đề cao vai trò phối hợp giữa các địa phương, các cơ quan trung ương trong việc thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước.

### **Ban Kinh tế vĩ mô và Dự báo**



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Tất Thắng (2011), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam và vấn đề đặt ra đối với công tác nghiên cứu lý luận*, Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Giai đoạn 2001 - 2010 và định hướng tới năm 2020.
2. Ngô Thắng Lợi (2013), *Nhìn lại nửa chặng đường thực hiện kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2011 - 2015 và những điều chỉnh cần thiết cho những năm còn lại*, Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 và những điều chỉnh chiến lược.
3. Nguyễn Kế Tuấn (2013), *Một số vấn đề về thực hiện "Ba khâu đột phá chiến lược"*, Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 và những điều chỉnh chiến lược.
4. Nguyễn Văn Lịch (2010), *Phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*, Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Giai đoạn 2001 - 2010 và định hướng tới năm 2020.
5. Tô Đức Hạnh (2013), *Thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong kế hoạch 5 năm 2011 - 2015*, Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 và những điều chỉnh chiến lược.
6. Đại học Kinh tế Quốc dân, *Giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020*, Tài liệu phục vụ tọa đàm tại Ban Kinh tế Trung ương ngày 11/9/2014.
7. Viện CL&CSTC (2015), *Tài chính Việt Nam 2014 - 2015*.
8. Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu các năm từ 2007 đến 2014.
9. ILO, Báo cáo Con đường đến Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) 2015: Những thách thức và cơ hội đối với các doanh nghiệp.
10. Trung tâm Năng suất Việt Nam, Báo cáo Năng suất Việt Nam 2010.
11. Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu các năm từ 2007 đến 2013.
12. World Bank, World Development Indicators.